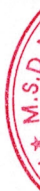


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2015

Tháng 10 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01 - DNN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140)	100		41.892.966.551	11.727.014.469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.241.749.237	2.700.655
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.651.217.314	11.724.313.814
1. Phải thu khách hàng	131		18.651.217.314	11.724.313.814
2. Trả trước cho người bán				
III. Hàng tồn kho	140	6	904.128.455	-
1. Hàng tồn kho	141		904.128.455	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210)	200		7.269.055.043	3.863.216.330
I. Tài sản cố định	210	7	7.269.055.043	3.863.216.330
1. Nguyên giá	211		10.372.697.304	6.548.348.214
2. Giá trị hao mòn lũy kế	212		(3.103.642.261)	(2.685.131.884)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		50.066.150.049	15.590.230.799
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		10.271.293.989	6.944.404.418
I. Nợ ngắn hạn	310		10.271.293.989	6.944.404.418
1. Vay ngắn hạn	311		-	1.965.284.533
2. Phải trả cho người bán	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	1.433.289.222	2.596.715.800
4. Phải trả người lao động	315		100.000.000	-
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	9	8.738.004.767	2.382.404.085
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		39.794.856.060	8.645.826.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	39.794.856.060	8.645.826.381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	8.000.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		1.794.856.060	645.826.381
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.066.150.049	15.590.230.799

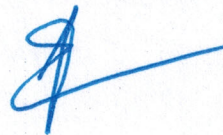
Lạng Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Giám đốc



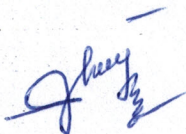
Đặng Công Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Giai đoạn Quý III năm 2015

Mẫu số B 02 - DNN
Đơn vị tính: VND

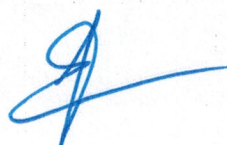
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2015	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Quý III năm 2014	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11	1.790.250.000	6.297.185.000	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	11	1.790.250.000	6.297.185.000	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	12	1.447.503.187	4.713.159.939	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		342.746.813	1.584.025.061	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.032.375	40.113.993	-	5.000
7. Chi phí quản lý kinh doanh	25	13	55.594.500	167.965.676	138.186.708	587.150.896
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-25)	30		326.184.688	1.456.173.378	(138.186.708)	(587.150.896)
9. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
10. Chi phí khác	32		-	-	-	-
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	14	-	-	-	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		326.184.688	1.456.173.378	(138.186.708)	(587.150.896)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15	65.236.938	307.143.699	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		260.947.750	1.149.029.679	(138.186.708)	(587.150.896)

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Giai đoạn từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Mẫu số B 03 - DNN
Đơn vị tính: VND

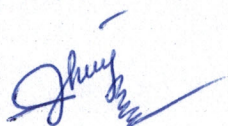
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.456.173.378	(138.186.708)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		418.510.377	138.186.708
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.113.993)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.834.569.762	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.926.903.500)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		904.128.455	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.355.600.682	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.144.111.720)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.976.716.321)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.824.349.090)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.113.993	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.784.235.097)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.700.655	2.700.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	23.241.749.237	2.700.655

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Minh Thùy

Đỗ Mạnh Hùng

Đặng Công Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DNN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 18/02/2008, nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 4900270327, thay đổi lần thứ 5 ngày 08/05/2015.

Vốn điều lệ là 38.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác quặng sắt,
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt,
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,
- Khai thác và thu gom than non,
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ,
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày,
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động,
- Đại lý du lịch,
- Điều hành tua du lịch,
- Khai thác và thu gom than cứng,
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa,
- Xây dựng nhà các loại,
- Xây dựng công trình công ích,
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,
- Đại lý, môi giới, đấu giá,
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch,
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn nhựa đường trong xây dựng,
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ nhựa đường trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Mỏ Lũng Hòa, thôn Lũng Cù, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam ban hành tại Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp phân bước.

4.3 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

4.4 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.5 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.6 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.7 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

4.7 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 17

5. TIỀN

	30/09/2015	Đơn vị: đồng 31/12/2014
Tiền mặt	1.438.365.267	
Tiền gửi ngân hàng	21.803.383.970	2.743.455
Tổng cộng	23.241.749.237	2.743.455

- Tiền gửi NH Agribank CN Lạng Sơn : 2.187.755 đ
- Tiền gửi NH Sacombank CN Lạng Sơn : 424.899 đ
- Tiền gửi NH BIDV CN Lạng Sơn: 88.001 đ
- Tiền gửi NH MB CN Trần Duy Hưng: 21.800.683.315 đ trong đó : 20.000.000.000 đ gửi ngắn hạn thời hạn 01 tháng lãi suất 4.3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	Đơn vị: đồng 31/12/2014
Thành phẩm tồn kho	904.128.455	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	904.128.455	-

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 31/12/2014	2.057.657.305	4.490.690.909	6.548.348.214
Tăng trong kỳ	-	3.824.349.090	3.824.349.090
Tại ngày 30/09/2015		8.315.039.999	10.372.697.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 31/12/2014	952.622.247	1.732.509.637	2.685.131.884
Khấu hao trong kỳ	160.338.933	258.171.444	418.510.377
Tại ngày 30/09/2015	1.112.961.180	1.990.681.081	3.103.642.261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	1.105.035.058	2.758.181.272	3.863.216.330
Tại ngày 30/09/2015	980.326.999	6.389.274.601	7.369.601.600

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	701.550.249	1.154.383.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	727.738.973	420.595.274
Thuế tài nguyên	0	358.828.250
Các loại thuế khác	4.000.000	2.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	660.908.454
Cộng	1.433.289.222	2.596.715.800

9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả khác (*)	8.738.004.767	2.382.404.085
Cộng	8.738.004.767	2.382.404.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

(*) Trong đó : 5.230.000.342 đ Đây là khoản tiền mà Ông An Văn Tuấn thay mặt thanh toán cho công ty tiền vay ngân hàng và công nợ với cơ quan thuế, trong đó: số thuế đã thanh toán là 1.264.715.809 VND; các khoản vay đã thanh toán là 3.965.284.533 VND.
Khoản còn lại : 3.508.004.425 đ Do Bà Lục Yên Hồng chuyển nhằm vào TK công ty.

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	8.000.000.000	206.575.192	8.206.575.192
Tăng trong năm	-	439.251.189	439.251.189
Tại ngày 31/12/2014	8.000.000.000	645.826.381	8.645.826.381
Tăng trong kỳ	30.000.000.000	1.149.029.679	31.149.029.679
Tại ngày 30/09/2015	38.000.000.000	1.794.856.060	39.794.856.060

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2015 Vốn cổ phần	31/12/2014 Vốn cổ phần
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	0	7.680.000.000
Ông Lê Phi Cường	0	160.000.000
Ông Lê Song Tùng	0	160.000.000
Công ty TNHH ĐT&QL Hoàng Phúc	19.760.000.000	0
Bà Phạm Thị Phương	1.520.000.000	0
Bà Dương Thị Mùi	380.000.000	0
Cổ đông khác	6.840.000.000	0
Công ty TNHH Y học cổ truyền Taytang	9.500.000.000	0
Cộng	38.000.000.000	8.000.000.000

11. DOANH THU

	Quý III năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.790.250.000	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.790.250.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.790.250.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.447.503.187	-
Cộng	1.447.503.187	-

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.032.375	-
Cộng	39.032.375	-

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ KINH DOANH

	Quý III năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.446.311	138.186.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	-	-
Chi phí thuế môn bài năm 2015	-	-
Chi phí ngân hàng	2.148.189	-
Cộng	55.594.500	138.186.708

15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	326.184.688	(138.186.708)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	-
Khấu hao không được trừ	-	-
Các khoản phạt, truy thu thuế	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	326.184.688	(138.186.708)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	65.236.938	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	65.236.938	0

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.7.

	Giá trị ghi sổ 30/09/2015 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND
16.1. Tài sản tài chính		
Tiền	23.241.749.237	2.700.655
Phải thu khách hàng	18.651.217.314	11.724.313.814
Cộng	41.892.966.551	11.727.014.469
16.2. Nợ tài chính		
Vay và nợ	-	1.965.284.533
Các khoản phải trả khác	8.738.004.767	2.382.404.085
Cộng	8.738.004.767	4.347.688.618

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

17. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phải thu khách hàng phát sinh trong năm 2015

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long	Mối quan hệ	30/09/2015
Phải thu hàng hóa đã bán	Xem (*)	6.926.903.500

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm 2015

Chi tiết	Mối quan hệ	30/09/2015
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long mua đá	Xem (*)	6.297.185.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DNN

(*) Ông Lê Thanh Hồng là Phó giám đốc Công ty từ ngày 03/07/2015.
Ông Lê Thanh Hồng hiện đang là Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng

Giám đốc



Đặng Công Đồng

1.C.P * N000